

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Ngày 28/06/2024	15,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	36.3%	42.6%

DT thuần Q2/24
386
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 21.8%
YoY: ▲ 201 109%

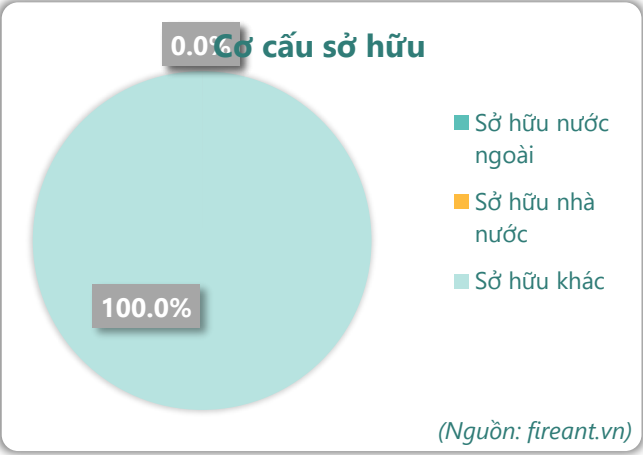
LN thuần Q2/24
36.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.80 15.2%
YoY: ▲ 26.2 250%

LN sau thuế Q2/24
30.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20 16.1%
YoY: ▲ 21.5 246%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
12.4%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE (TTM) Q2/24
15.6%
YoY: +/-▲ 3.6%

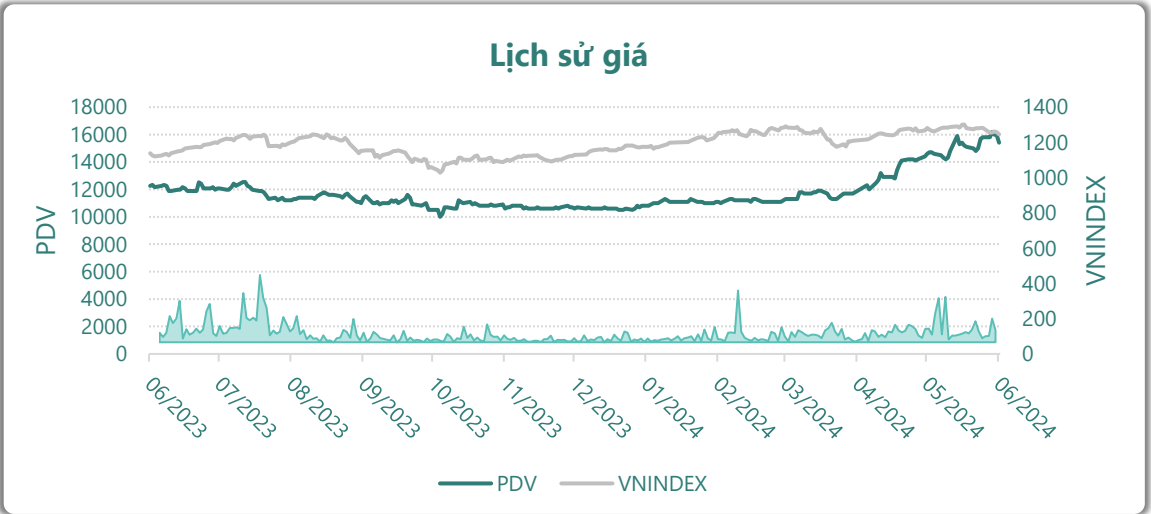
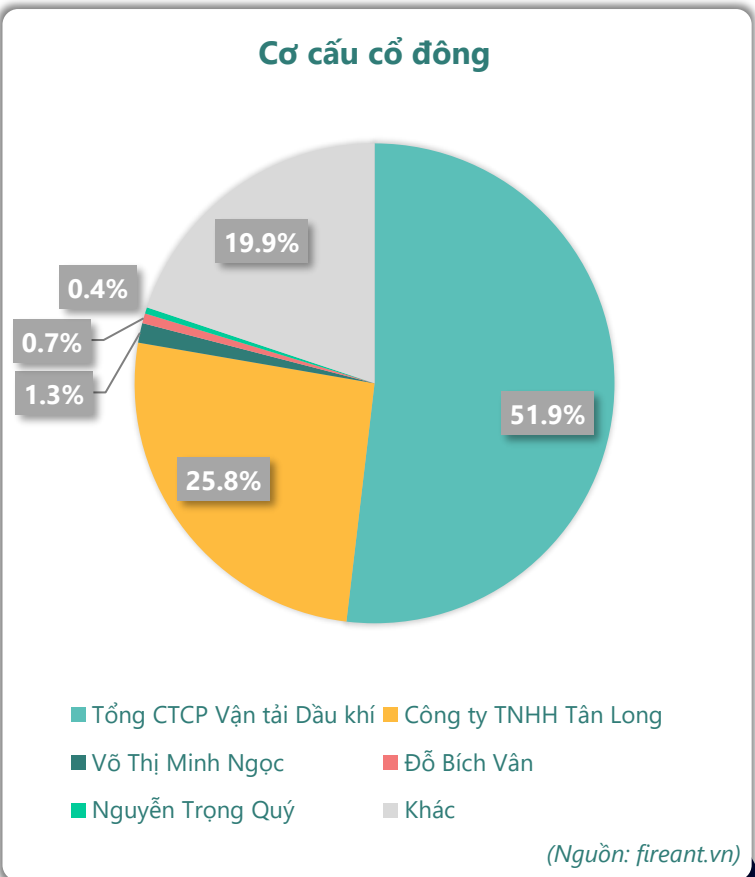
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	571
Số lượng CPLH (CP)	37,087,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,080
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	2,345
P/E	6.6



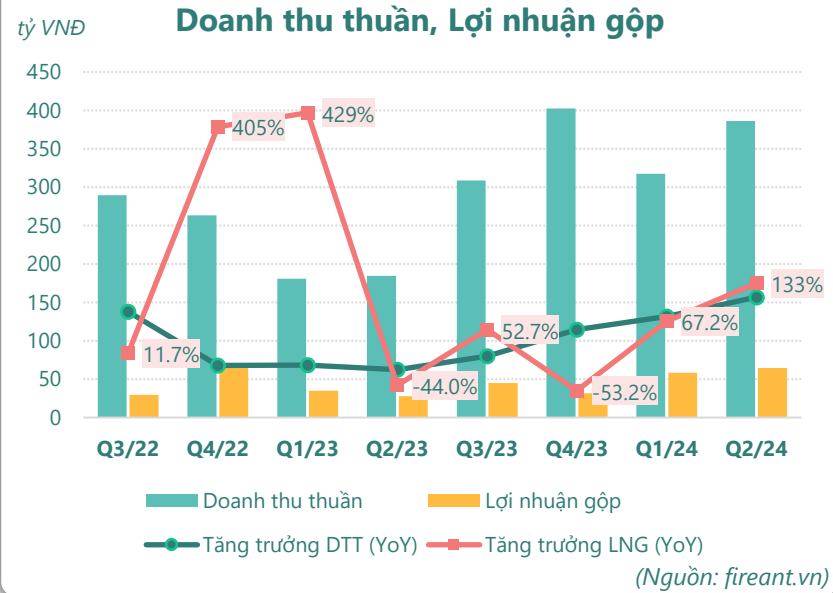
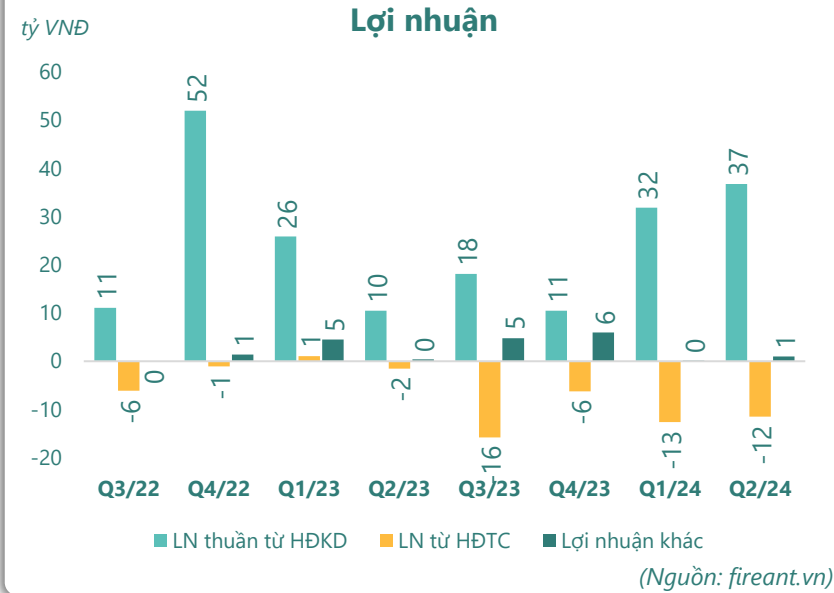
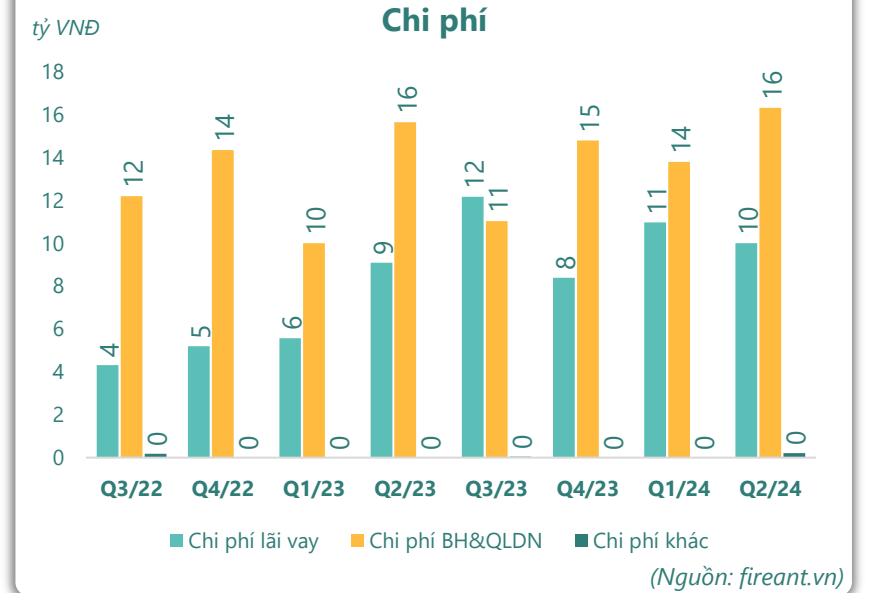
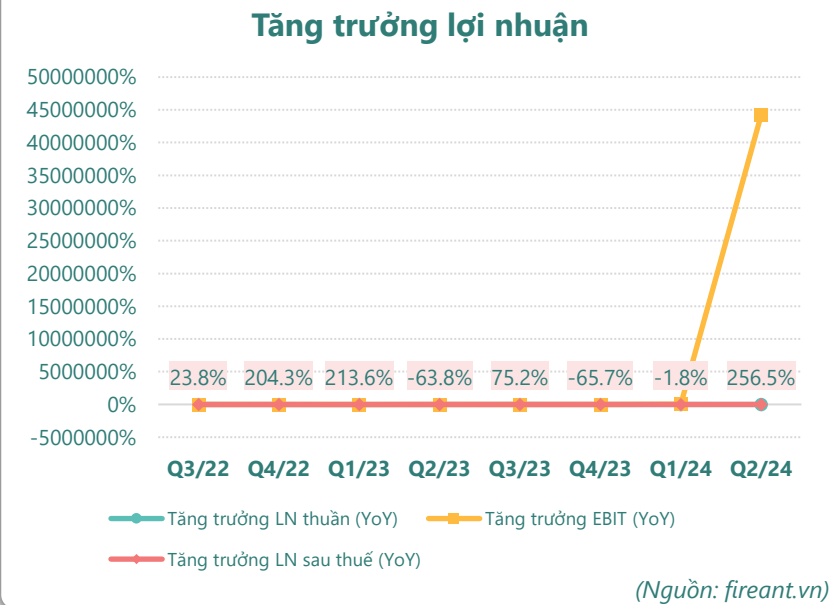
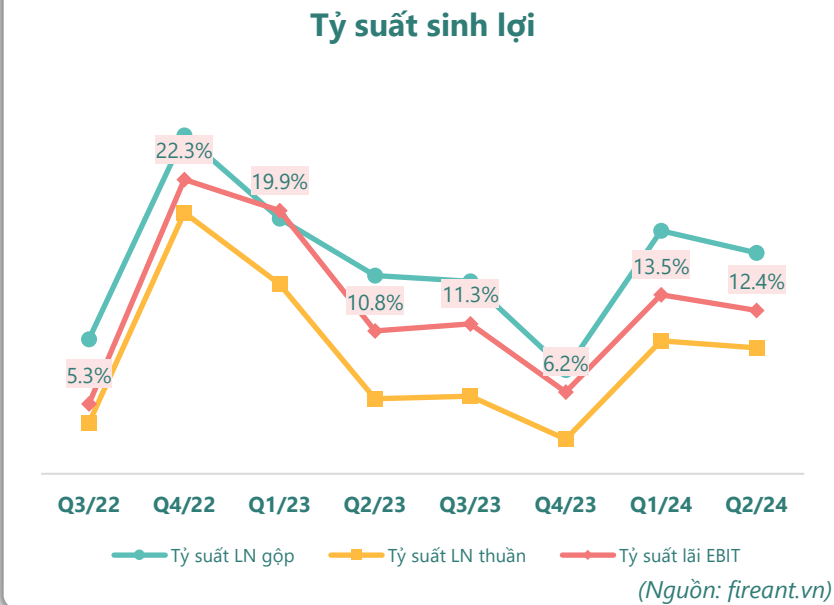
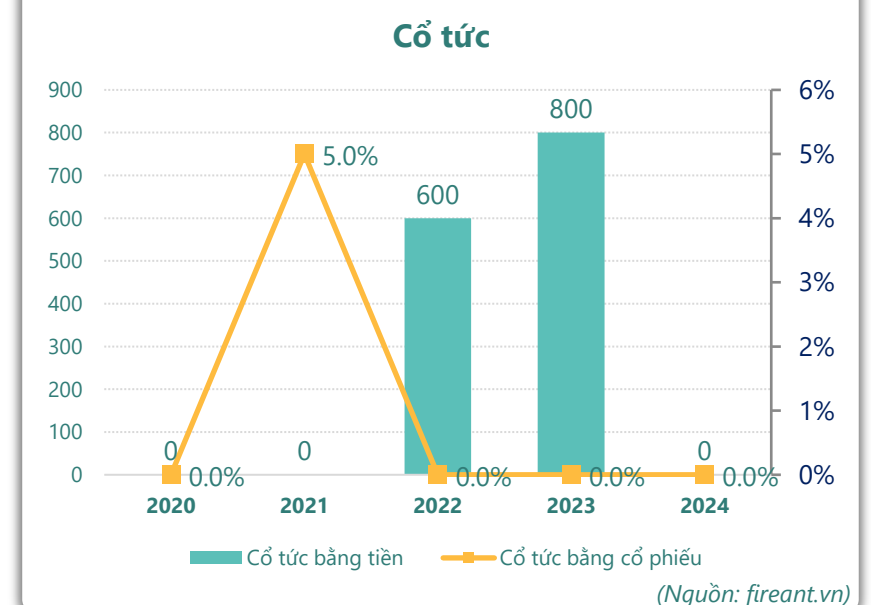
DT thuần 6T 2024
704
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 339 92.6%

LN thuần 6T 2024
68.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.2 88.7%

LN sau thuế 6T 2024
56.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.2 70.2%



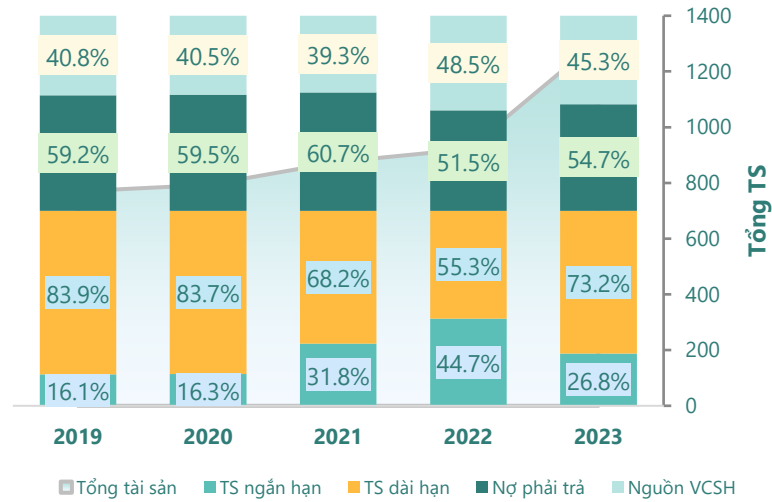
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

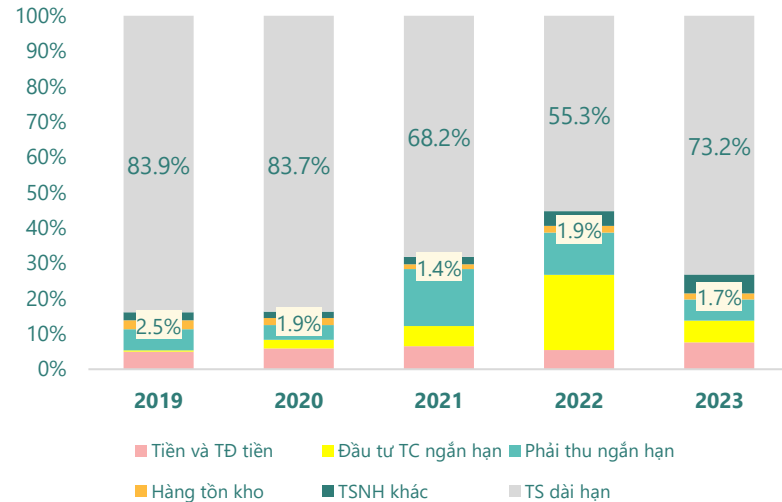
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

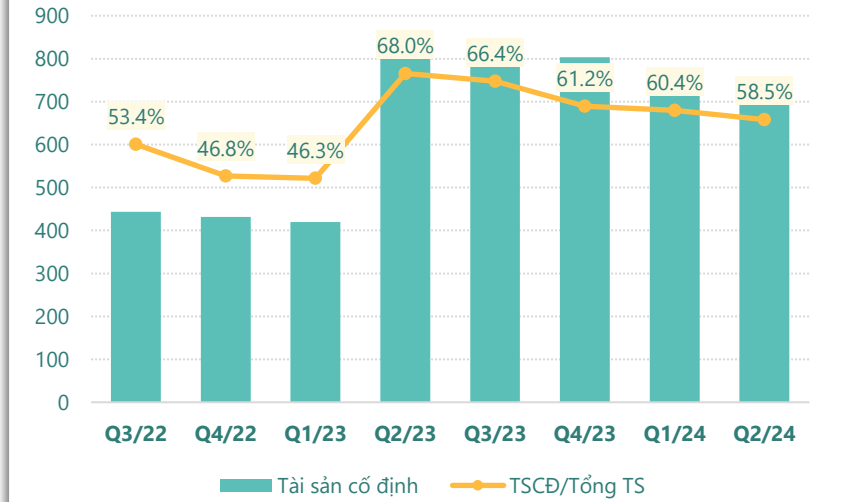
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

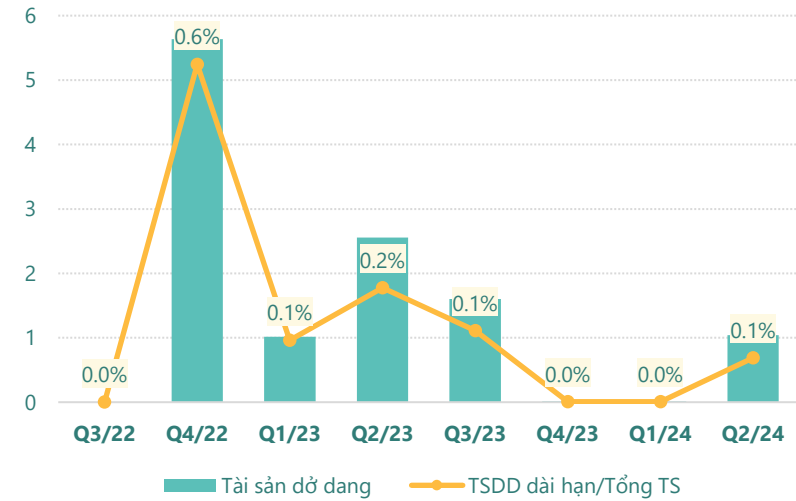
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

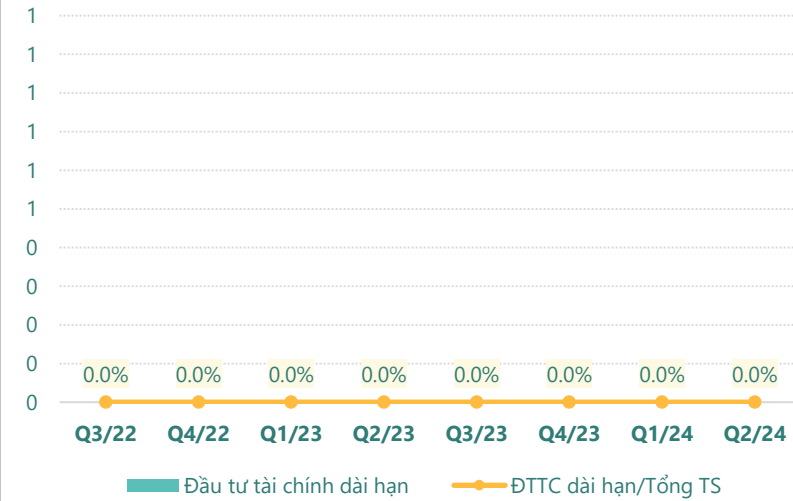
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

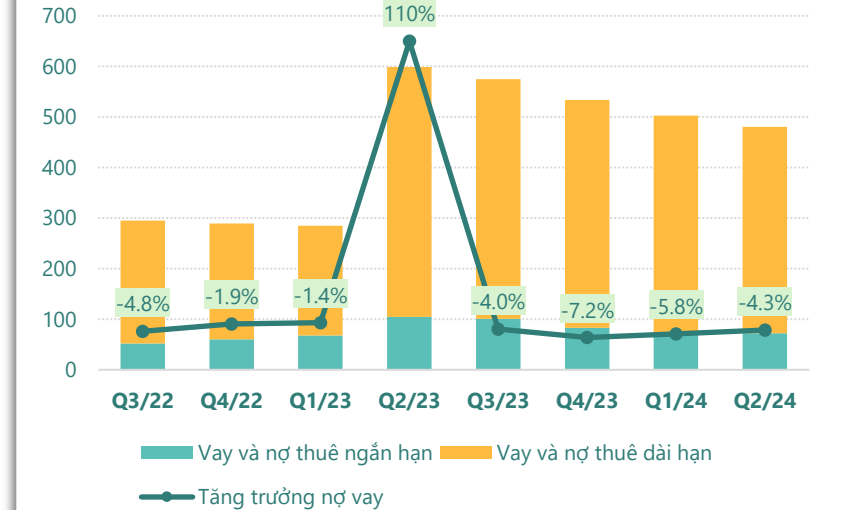
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

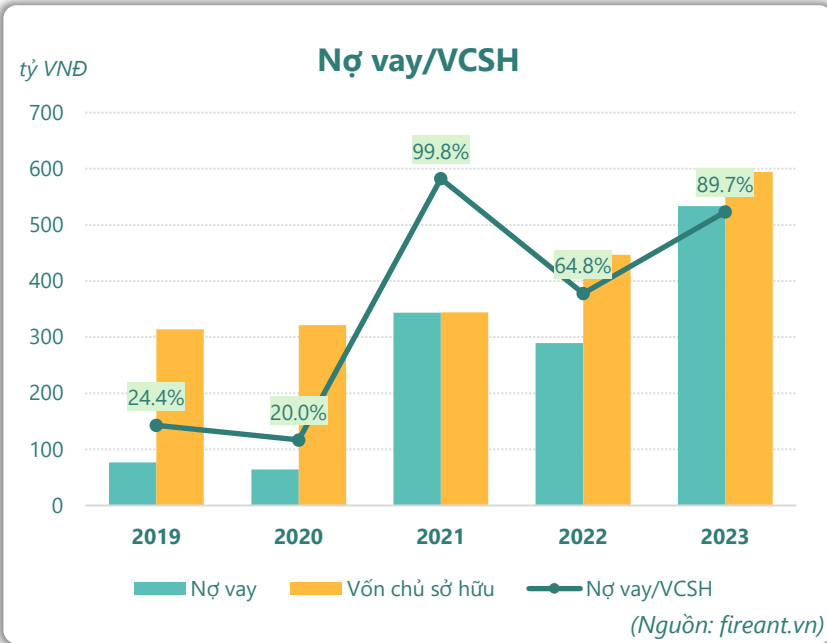
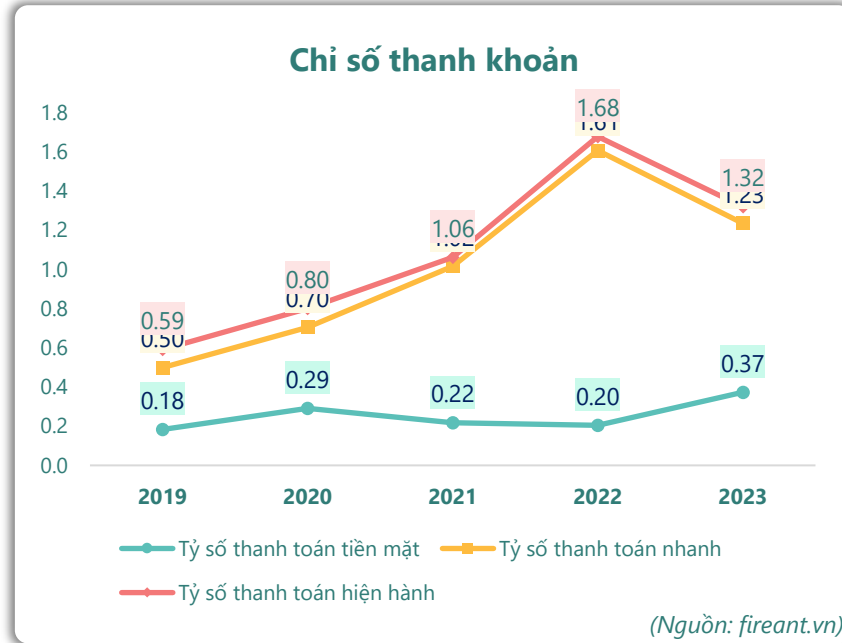
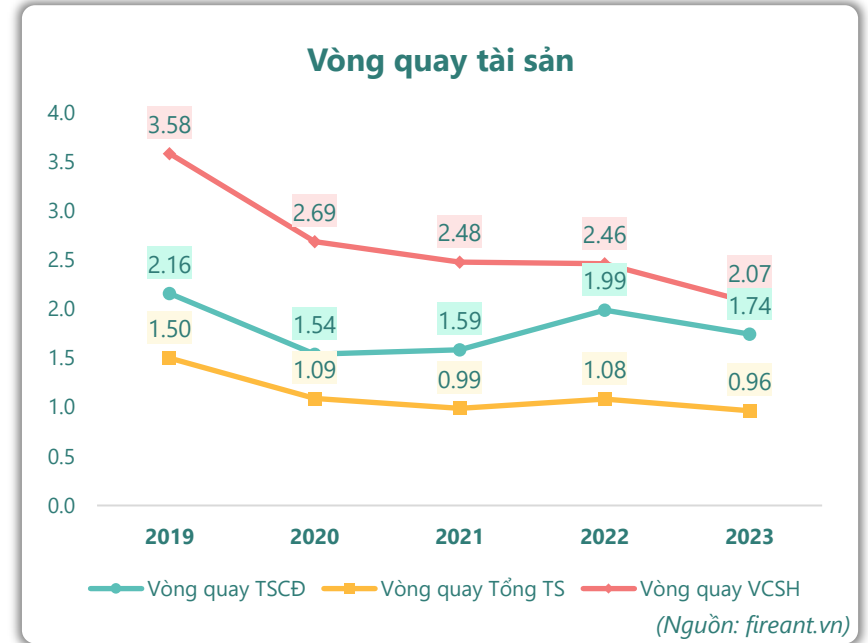
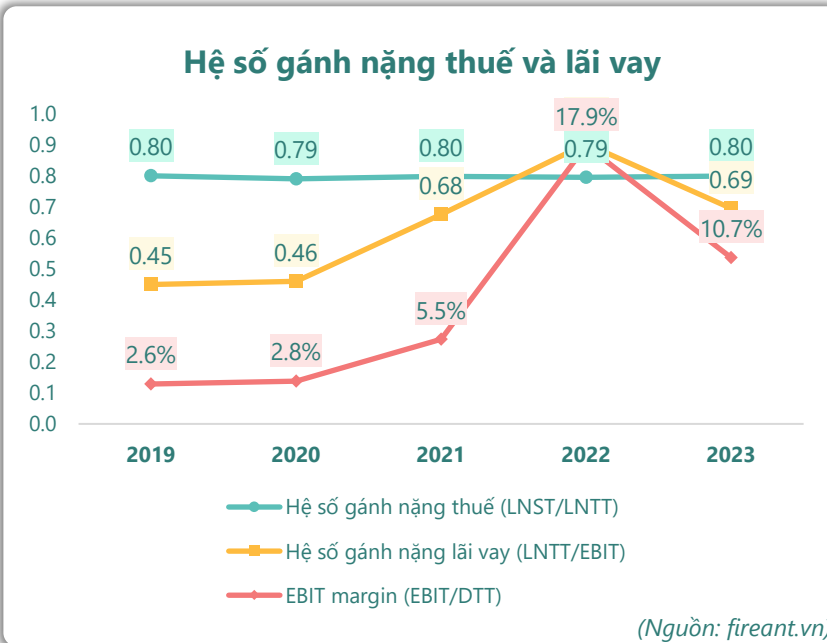
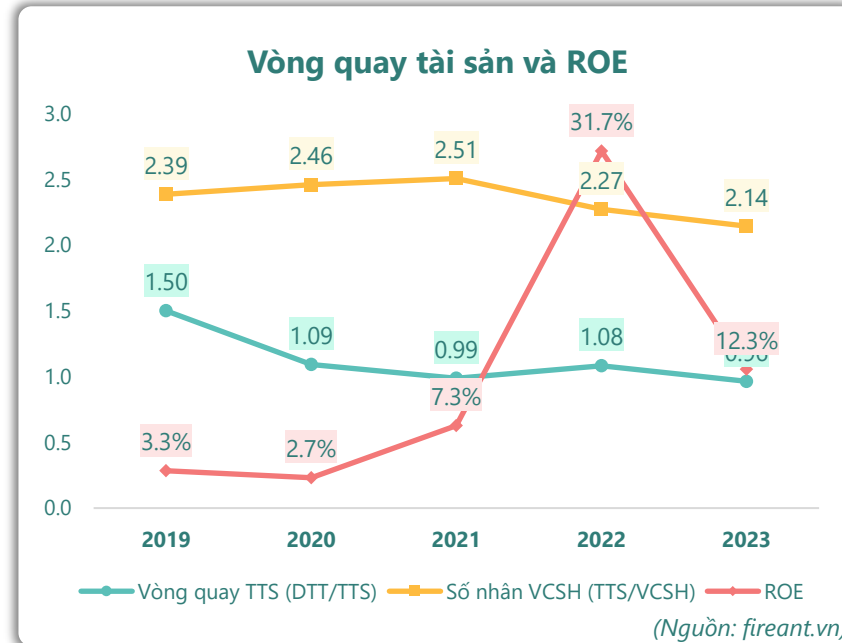
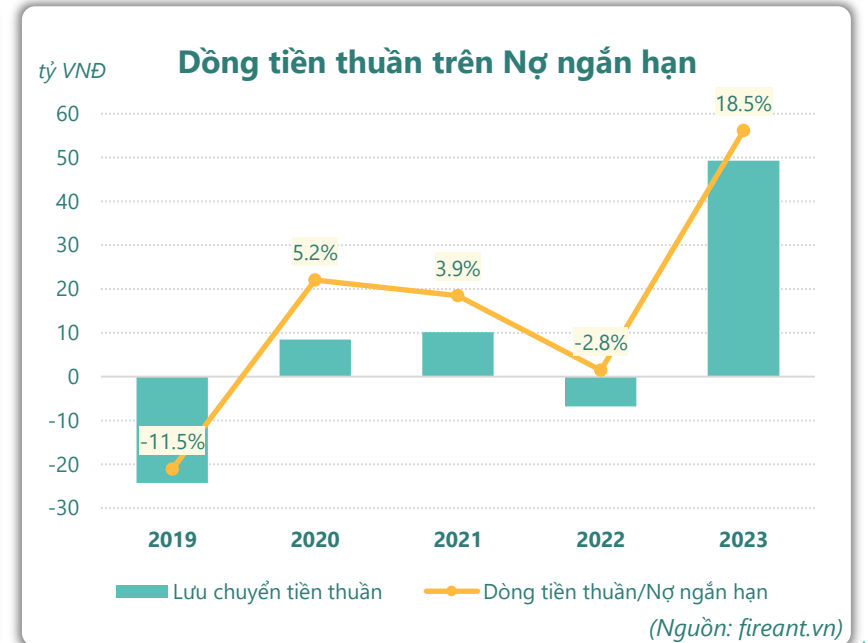
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	386	185	109%	704	365	92.6%
Giá vốn hàng bán	322	157	105%	581	303	91.8%
Lợi nhuận gộp	64.6	27.7	133%	123	62.5	96.5%
Doanh thu HĐTC	4.48	8.29	-46.0%	7.18	15.3	-53.1%
Chi phí TC	16.0	9.83	62.6%	31.3	15.8	98.2%
Chi phí lãi vay	10.0	9.11	9.9%	21.0	14.7	43.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	16.3	15.7	4.0%	30.1	25.7	17.4%
LN thuần từ HĐKD	36.7	10.5	250%	68.6	36.4	88.7%
Lợi nhuận khác	0.99	0.36	176%	1.11	4.86	-77.2%
LN trước thuế	37.7	10.8	249%	69.7	41.2	69.1%
Lợi nhuận sau thuế	30.2	8.72	246%	56.2	33.0	70.2%
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	8.72	246%	56.2	33.0	70.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.98	0.46	-9.71	45.9	-12.2	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.0	-350	-8.14	-10.0	11.7	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.33	312	-30.0	52.7	-34.5	-24.9
Tiền đầu kỳ	50.1	95.9	58.7	10.9	99.4	64.5
Lưu chuyển tiền thuần	45.7	-37.1	-47.9	88.6	-35.1	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.05	0	0	0.12	0.05
Tiền cuối kỳ	95.9	58.7	10.9	99.4	64.5	170

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,292	1,311	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	391	352	11.1%
Tiền và tương đương tiền	170	99.4	70.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	81.0	-38.3%
Phải thu ngắn hạn	88.0	78.3	12.5%
Hàng tồn kho	24.0	22.6	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	70.3	-16.6%
Tài sản dài hạn	901	960	-6.1%
Phải thu dài hạn	14.8	14.8	0.0%
Tài sản cố định	756	803	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.04	0.01	8552%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	129	142	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	648	717	-9.6%
Nợ ngắn hạn	240	266	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.4	82.9	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.1	101	-31.9%
Nợ dài hạn	408	450	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	408	450	-9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	644	594	8.4%
Vốn chủ sở hữu	644	594	8.4%
Vốn điều lệ	431	431	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

